

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017**  
**huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc tại Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 10/10/2017; Kết luận thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Thuận Bắc tại Thông báo số 231/TB-VPUB ngày 30/7/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4462a/TTr-STNMT ngày 13/10/2017 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017 (kèm theo Biểu 01).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017 (kèm theo Biểu 02).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 (kèm theo Biểu 03).
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2017 (kèm theo Biểu 04).

**Điều 2.** Căn cứ vào nội dung Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức

thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, CV;
- Lưu: VT. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017  
HUYỆN THUẬN BẮC - TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>31.826.12</b>	<b>7.479.35</b>	<b>6.835.44</b>	<b>4.396.73</b>	<b>4.660.63</b>	<b>6.228.69</b>	<b>2.225.28</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.972.07</b>	<b>6.585.36</b>	<b>5.742.28</b>	<b>3.818.33</b>	<b>4.521.53</b>	<b>5.887.74</b>	<b>1.416.83</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.903.63	585.54	1.082.65	11.81	14.37	597.43	611.83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.379.14</i>	<i>303.26</i>	<i>204.00</i>			<i>403.15</i>	<i>468.73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.723.82	360.67	789.59	153.44	99.94	690.25	629.93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.210.70	114.17	110.01	779.43	57.27	113.63	36.19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.775.32	506.28	991.61	2.644.19	3.633.24		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.793.12	4.935.67	2.535.63			4.321.82	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.104.64			229.46	716.71	158.47	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.13					0.97	2.16
1.8	Đất làm muối	LMU	0.33					0.33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	457.38	83.03	232.79			4.84	136.72
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.348.75</b>	<b>793.89</b>	<b>773.22</b>	<b>573.81</b>	<b>138.06</b>	<b>297.86</b>	<b>771.91</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74.30	2.29	4.25		2.85	54.60	10.31
2.2	Đất an ninh	CAN	24.28	1.71	22.57				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	425.79		185.66				240.13
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	218.48	192.70	22.05			0.06	3.67
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40.39	7.60	13.01			13.58	6.20
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	227.37	227.37					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.453.04	132.39	286.43	482.72	76.01	91.79	383.70
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>388.85</i>	<i>75.67</i>	<i>130.88</i>	<i>14.38</i>	<i>15.83</i>	<i>57.01</i>	<i>95.08</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>733.04</i>	<i>33.65</i>	<i>127.26</i>	<i>465.23</i>	<i>57.73</i>	<i>29.21</i>	<i>19.97</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>288.09</i>	<i>15.00</i>	<i>10.78</i>	<i>0.25</i>	<i>0.25</i>		<i>261.78</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1.56</i>	<i>0.03</i>	<i>1.13</i>	<i>0.11</i>	<i>0.02</i>		<i>0.27</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1.74</i>	<i>0.17</i>	<i>1.36</i>	<i>0.06</i>	<i>0.04</i>		<i>0.11</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2.84</i>	<i>0.04</i>	<i>1.74</i>	<i>0.43</i>	<i>0.27</i>	<i>0.21</i>	<i>0.15</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>27.17</i>	<i>2.99</i>	<i>10.46</i>	<i>2.10</i>	<i>1.85</i>	<i>4.41</i>	<i>5.36</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7.33</i>	<i>4.65</i>	<i>2.06</i>			<i>0.62</i>	
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2.42</i>	<i>0.19</i>	<i>0.76</i>	<i>0.16</i>		<i>0.33</i>	<i>0.98</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.53						1.53
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6.22		4.22			2.00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	374.54	53.98	111.95	63.95	31.09	59.54	54.03
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8.42	0.45	6.00	0.31	0.77	0.23	0.66
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.63		3.38		0.05	0.10	0.10
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.04	0.36	1.22			0.85	0.61
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, ...	NTD	60.30	14.10	10.89	4.18	4.72	13.24	13.17
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36.58	10.78	25.80				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.61	1.02	0.47	0.71	0.30	0.85	0.26
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.12		3.12				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.41	0.12	0.06				0.23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	341.10	140.16	69.67	21.94	22.27	51.02	26.04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42.60	8.86	2.47				31.27
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>505.30</b>	<b>100.10</b>	<b>319.94</b>	<b>4.59</b>	<b>1.04</b>	<b>43.09</b>	<b>36.54</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02



KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2017  
CỦA HUYỆN THUẬN BẮC - TỈNH NINH THUẬN

theo Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>239.67</b>	<b>7.24</b>	<b>35.55</b>	<b>3.06</b>	<b>0.28</b>	<b>6.38</b>	<b>187.16</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39.28	0.76	25.47	-	-	4.98	8.07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.56</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.77</i>	<i>6.79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	185.85	1.92	6.74	0.50	0.01	1.40	175.28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.46	0.83	1.29	0.53	-	-	3.81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.42	0.21	-	1.99	0.22	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.57	3.52	2.05	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.09	-	-	0.04	0.05	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.26</b>	<b>0.29</b>	<b>4.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.85</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.95	-	-	-	-	-	3.95
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.88	-	0.88	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.33	0.28	3.21	-	-	-	2.84
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.10	0.01	0.03	-	-	-	0.06

Biểu 03

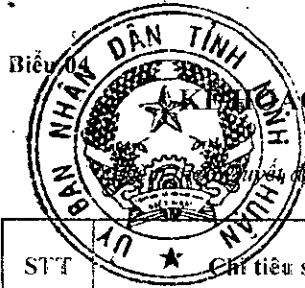


KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017  
CỦA HUYỆN THUẬN BẮC - TỈNH NINH THUẬN

(Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	242.17	7.74	35.55	3.56	0.78	6.88	187.66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39.28	0.76	25.47			4.98	8.07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11.56</i>					<i>4.77</i>	<i>6.79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	186.43	2.07	6.74	0.60	0.14	1.49	175.39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8.38	1.18	1.29	0.93	0.37	0.41	4.20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.42	0.21		1.99	0.22		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5.57	3.52	2.05				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0.09			0.04	0.05		



Biểu 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017  
CỦA HUYỆN THUẬN BẮC- TỈNH NINH THUẬN**

(Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Bắc Phong
A	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)</b>		<b>158.02</b>	<b>44.15</b>	<b>30.64</b>	<b>83.23</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>56.64</b>	<b>35.91</b>	<b>20.73</b>	
	Đất nông nghiệp khác	NKH	56.64	35.91	20.73	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>101.38</b>	<b>8.24</b>	<b>9.91</b>	<b>83.23</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.46		1.41	0.05
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	99.90	8.24	8.48	83.18
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.02		0.02	